

Số: 30.01/2024/CBTT-SBG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba

- Mã chứng khoán: SBG

- Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ: 0859646400

- E-mail: ir@siba.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Riêng quý 4 năm 2023.

- Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 4 năm 2023.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng, hợp nhất so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn <https://siba.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 4
- BCTC hợp nhất quý 4
- Công văn giải trình chênh lệch LNST

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Đỗ Quốc Huy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2023

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 01 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		926.670.571.520	1.837.779.856.616
I. Tiền và các khoản tương đương	110	V.1	35.902.377.227	73.776.103.746
1. Tiền	111		35.902.377.227	73.776.103.746
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		616.838.873.678	1.302.982.283.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	467.842.137.267	1.250.932.396.037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	64.564.068.428	27.410.238.191
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	84.432.667.983	24.639.648.954
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	242.908.871.370	423.894.678.442
1. Hàng tồn kho	141		242.908.871.370	423.894.678.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.020.449.245	37.126.791.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	658.016.354	1.276.896.867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.362.432.891	35.849.894.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341.006.027.669	338.151.049.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		735.494.795	107.156.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	735.494.795	107.156.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		183.246.722.277	180.817.586.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	171.346.177.229	179.805.660.959
- Nguyên giá	222		191.486.579.229	188.358.885.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.140.402.000)	(8.553.224.481)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	809.540.148	1.011.925.185
- Nguyên giá	225		1.011.925.185	1.011.925.185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(202.385.037)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11.091.004.900	
- Nguyên giá	228		11.674.742.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(583.737.100)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.876.763.402	63.213.993.444
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang DH	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	62.876.763.402	63.213.993.444
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		88.000.000.000	88.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	88.000.000.000	88.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.147.047.195	6.012.313.555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	6.147.047.195	6.012.313.555
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.267.676.599.189	2.175.930.905.759
NGUỒN VỐN				-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		849.036.150.794	1.787.290.227.958
I. Nợ ngắn hạn	310		734.443.815.055	1.650.756.138.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	509.553.166.380	1.462.900.800.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	92.141.237.483	79.083.081.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.948.593.397	1.659.444.004
4. Phải trả người lao động	314		2.540.641.587	3.916.767.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	33.779.566.587	9.945.792.541
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	991.689.783	686.863.239
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	93.488.919.838	92.563.389.456
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		114.592.335.739	136.534.089.343
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	114.592.335.739	136.534.089.343
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418.640.448.395	388.640.677.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	418.640.448.395	388.640.677.801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79.824.500.000	79.824.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.815.948.395	58.816.177.801
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a		58.816.177.801	22.407.435.486
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		29.999.770.594	36.408.742.315
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.267.676.599.189	2.175.930.905.759

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Cẩm Tú

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2023	Quý IV.2022	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	568.498.862.744	1.130.433.503.530	3.657.072.622.842	4.009.510.319.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		568.498.862.744	1.130.433.503.530	3.657.072.622.842	4.009.510.319.203
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	550.881.135.422	1.115.512.070.380	3.567.707.133.123	3.929.226.045.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp vụ (20=10 - 11)	20		17.617.727.322	14.921.433.150	89.365.489.719	80.284.274.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	93.546.958	375.234.540	945.006.303	4.429.262.449
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.183.513.669	4.821.481.981	20.824.503.527	16.698.610.452
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.097.233.995	4.221.584.676	20.581.578.388	16.257.743.854
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.772.971.589	5.494.046.202	12.625.309.957	14.268.816.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.671.186.793	3.458.083.288	19.942.212.162	15.383.905.142
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.083.602.229	1.523.056.219	36.918.470.376	38.362.204.834
11. Thu nhập khác	31	VI.7	92.164.702	182.260.594	193.146.054	186.967.905
12. Chi phí khác	32	VI.8	133.538.932	222.161.458	147.182.021	423.586.559
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(41.374.230)	(39.900.864)	45.964.033	(236.618.654)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.042.227.999	1.483.155.355	36.964.434.409	38.125.586.180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	438.438.396	365.158.950	6.964.663.815	1.716.843.865

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.603.789.603	1.117.996.405	29.999.770.594	36.408.742.315
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-	-

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Võ Thị Cẩm Tú

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Đức



Handwritten red text at the bottom right corner.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		36.964.434.409	38.125.586.180
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02		12.373.299.656	7.676.297.644
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(902.834.242)	(485.565.430)
Chi phí lãi vay	06		20.581.578.388	16.257.743.854
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		69.016.478.211	61.574.062.248
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		729.267.529.623	(189.886.203.501)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		180.985.807.072	(239.307.416.968)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(936.580.630.162)	271.636.920.596
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		484.146.873	(3.662.705.752)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.493.725.360)	(13.115.017.659)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.700.000.000)	(5.714.925.370)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		20.979.606.257	(118.475.286.406)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.741.354.207)	(81.384.208.562)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(48.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		904.244.653	864.789.846
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(37.837.109.554)</i>	<i>(128.519.418.716)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			149.824.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		98.033.429.108	152.096.199.943
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(118.878.202.726)	(43.003.793.247)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(171.449.604)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(21.016.223.222)</i>	<i>258.916.906.696</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	<i>50</i>		<i>(37.873.726.519)</i>	<i>11.922.201.574</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.776.103.746	61.853.902.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.I	35.902.377.227	73.776.103.746

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Võ Thị Cẩm Tú

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ quý IV năm 2023 (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
 - Thương mại nông sản;
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại./.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- Cấu trúc doanh nghiệp**:
Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp	Đường ven Sông Hậu, Ấp An Ninh, Xã Định An, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons	Số 2, đường 8A, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Xây dựng, thương mại, dịch vụ, sản xuất	80%	80%	80%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Doanh nghiệp. Việc kiểm soát đạt được khi Doanh nghiệp có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định thuê tài chính</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghệ hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

21. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.905.645.354	2.021.777.433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.996.731.873	71.754.326.313
Cộng	<u>35.902.377.227</u>	<u>73.776.103.746</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>21.533.144.428</i>	<i>13.599.356.825</i>
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	-	9.475.479.286
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	430.000.000	265.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	4.613.533.880	3.858.877.539
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	464.250.000	-
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh	16.025.360.548	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>446.308.992.839</i>	<i>1.237.333.039.212</i>
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Tân Thành Nam	-	185.972.386.450
Công ty Cổ phần Đầu Tư Sản Xuất Và Kinh Doanh Thực Phẩm Hà Nội	-	308.366.546.580
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng	2.877.439.687	162.231.116.204
Công ty Cổ phần Sản Xuất, Thương Mại Và Dịch Vụ Tân Mai	95.336.209.800	313.160.032.033
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm Thành Đô	-	162.515.899.318
Công ty Cổ Phần Thăng Hoa	139.260.072.000	-
Công ty CP CBOT Việt Nam	200.361.787.100	-
Các khách hàng khác	8.473.484.252	105.087.058.627
Cộng	<u>467.842.137.267</u>	<u>1.250.932.396.037</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>3.890.503</i>	<i>376.650</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	376.650
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	3.890.503	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>64.560.177.925</i>	<i>27.409.861.541</i>
Công ty TNHH Khai thác Nước Ngầm Tây Ninh	-	3.801.600.000
Savagnini Italia S.P.A	37.561.571.500	2.448.868.500
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Đại Dững Miền Trung	-	6.944.815.000
Công ty TNHH Antaco Bình Dương	-	2.441.275.200
Công ty TNHH Thép Triệu Kim	1.298.364.834	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	7.432.126.047	
Các nhà cung cấp khác	18.268.115.544	11.773.302.841
Cộng	<u>64.564.068.428</u>	<u>27.410.238.191</u>

4. Các khoản phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	17.407.770	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons	-	-	17.407.770	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	84.432.667.983	-	24.622.241.184	-
Ký cược, ký quỹ (*)	84.097.000.000	-	24.298.658.443	-
Tạm ứng	264.689.999	-	233.736.403	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	50.799.880	-	63.499.852	-
Lãi tiền gửi ký quỹ	-	-	1.410.411	-
Phải thu khác	20.178.104	-	24.936.075	-
Cộng	<u>84.432.667.983</u>	-	<u>24.639.648.954</u>	-

(*) Là khoản cầm cố, ký quỹ theo các nội dung sau:

+ Ký quỹ các tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cầm cố số 2538/2023/6965706/HĐBĐ ngày 29 tháng 11 năm 2023 số tiền 8.000.000.000 VND để cầm cố đảm bảo thực hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn số hợp đồng 2271/2023/6965706/HĐTD ngày 03 tháng 11 năm 2023.

+ Ký quỹ các tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cầm cố số 2552/2023/6965706/HĐBĐ ngày 30 tháng 11 năm 2023 số tiền 11.100.000.000 VND để cầm cố đảm bảo thực hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn số hợp đồng 2271/2023/6965706/HĐTD ngày 03 tháng 11 năm 2023.

+ Ký quỹ các tài khoản tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cầm cố số 2732/2023/6965706/HĐBĐ ngày 20 tháng 12 năm 2023 số tiền 13.610.000.000 VND để cầm cố đảm bảo thực hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn số hợp đồng 2271/2023/6965706/HĐTD ngày 03 tháng 11 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	735.494.795	-	107.156.000	-
Cầm cố, ký quỹ	735.494.795	-	107.156.000	-
Cộng	735.494.795	-	107.156.000	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	123.143.159.542	-	81.688.449.408	-
Công cụ, dụng cụ	10.901.573.947	-	5.522.693.214	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	102.076.363.210	-	98.861.132.602	-
Thành phẩm	604.819.432	-	121.368.796	-
Hàng hóa	6.182.955.239	-	237.701.034.422	-
Cộng	242.908.871.370	-	423.894.678.442	-

6. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	288.500.525	838.126.683
Chi phí bảo hiểm	104.762.367	123.817.247
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	10.540.000	242.933.258
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	207.109.080	36.473.331
Chi phí khác	47.104.382	35.546.348
Cộng	658.016.354	1.276.896.867

b) Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2.171.489.851	2.220.196.163
Công cụ dụng cụ	765.022.572	293.671.863
Chi phí thi công văn phòng	1.345.666.667	36.678.425
Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu	1.793.033.604	3.412.196.100
Các chi phí trả trước dài hạn khác	71.834.501	49.571.004
Cộng	6.147.047.195	6.012.313.555

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	126.987.377.443	5.526.477.091	128.366.364	188.358.885.440
Mua trong kỳ	-	-	560.293.789	61.800.000	622.093.789
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.505.600.000	-	-	2.505.600.000
Số cuối năm	55.716.664.542	129.492.977.443	6.086.770.880	190.166.364	191.486.579.229
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	63.636.364	63.636.364
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.471.100.239	5.960.156.296	1.023.046.609	98.921.337	8.553.224.481
Khấu hao trong kỳ	2.228.617.104	8.696.412.639	636.851.940	25.295.836	11.587.177.519
Số cuối năm	3.699.717.343	14.656.568.935	1.659.898.549	124.217.173	20.140.402.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	54.245.564.303	121.027.221.147	4.503.430.482	29.445.027	179.805.660.959
Số cuối năm	52.016.947.199	114.836.408.508	4.426.872.331	65.949.191	171.346.177.229

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 184.831.244.101 VNĐ và giá trị còn lại 166.668.884.505 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	86.400.000	115.985.037	202.385.037
Số cuối năm	86.400.000	115.985.037	202.385.037
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	432.000.000	579.925.185	1.011.925.185
Số cuối năm	345.600.000	463.940.148	809.540.148

9. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong kỳ	11.674.742.000	583.737.100	11.091.004.900
Số cuối năm	11.674.742.000	583.737.100	11.091.004.900

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào Chi phí trả trước	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	63.213.993.444	15.853.502.758	(14.180.342.000)	(2.010.390.800)	62.876.763.402
Công trình "Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao"	2.505.600.000	-	(2.505.600.000)	-	-
Hệ thống phần mềm quản lý SAP	8.292.219.080	5.392.913.720	(11.674.742.000)	(2.010.390.800)	-
Công trình : "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" (1)	38.527.285.476	10.460.589.038	-	-	48.987.874.514
Công trình: "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" (2)	13.888.888.888	-	-	-	13.888.888.888
Cộng	63.213.993.444	15.853.502.758	(14.180.342.000)	(2.010.390.800)	62.876.763.402

(1) Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu. Hiện dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

(2) Là chi phí xây dựng dự án "Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Nghệ An" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3808008450 ngày 04/01/2023 của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Nghệ An. Dự án hiện đang ở bước thực hiện các thủ tục đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MỆ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	88.000.000.000	-	88.000.000.000	88.000.000.000
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (1)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp (2)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons (3)	48.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	88.000.000.000	-	88.000.000.000	88.000.000.000

(1) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1900665908 ngày 24 tháng 08 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, đang đương số tiền 20.000.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(2) Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 1402149837 ngày 22 tháng 09 năm 2020, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba là chủ sở hữu 100% vốn điều lệ, đương đương số tiền 20.000.000.000 VNĐ. Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực năng lượng mặt trời, đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa có doanh thu.

(3) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0317186593 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2022, theo đó Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba góp 80% vốn điều lệ tương đương số tiền 48.000.000.000. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (tu vấn giám sát), thương mại, sản xuất, dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	105.389.102
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	-	105.389.102
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	509.553.166.380	1.462.795.411.028
Công ty Cổ Phần Nông Sản MOGB Quốc Tế	-	279.336.773.000
Công ty Cổ Phần Nông Sản Sông Lam	186.013.989.100	222.798.634.020
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Kiến Nông	122.786.193.200	683.537.011.450
Công ty Cổ Phần Nông Sản BIVC Quốc Tế	48.860.663.750	154.563.784.100
Các nhà cung cấp khác	151.892.320.330	122.559.208.458
Cộng	<u>509.553.166.380</u>	<u>1.462.900.800.130</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	60.893.987.483	72.684.502.270
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	6.171.408.223	654.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	1.327.916.146	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	11.923.454.335	18.500.000.000
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	-	204.270.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	-	28.918.163.469
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	485.335.818	9.794.076.975
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	885.366.240	14.204.951.826
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	15.328.410.573	408.540.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	7.592.830.440	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	4.954.343.340	-
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	650.000.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	140.878.754	-
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	11.434.043.614	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	31.247.250.000	6.398.579.048
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	-	5.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech	24.640.000.000	-
Các khách hàng khác	6.607.250.000	898.579.048
Cộng	<u>92.141.237.483</u>	<u>79.083.081.318</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	187.026.093	(187.026.093)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	142.585.094	(142.585.094)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.634.797.358	-	6.964.663.815	(6.700.000.000)	1.899.461.173	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.646.646	-	450.718.377	(426.232.799)	49.132.224	-
Các loại thuế khác	-	-	9.832.191	(9.832.191)	-	-
Cộng	1.659.444.004	-	7.754.825.570	(7.465.676.177)	1.948.593.397	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản; khung chuồng heo, máy móc, thiết bị chăn nuôi	Không chịu thuế
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng là 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	6.259.699.037	1.611.166.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS - Lãi vay	5.137.369.307	1.611.166.667
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu - Lãi vay	639.080.111	-
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp - Lãi vay	483.249.619	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	27.519.867.550	8.334.625.874
Phải trả lãi vay	1.469.014.210	1.531.559.528
Chi phí phải trả xây dựng cơ bản	9.374.760.850	-
Chi phí phải trả các công trình	16.676.092.490	6.803.066.346
Công ty SX TM XD Phúc Huệ	3.075.764.134	5.896.264.230

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>CNVT-CT Thép Nhân Luật MN</i>	-	591.274.792
<i>Công ty Minh Hòa Thành</i>	-	148.726.760
<i>Kunlong International Co., Ltd</i>	8.697.864.230	-
<i>Các đối tượng khác</i>	4.902.464.126	166.800.564
Cộng	<u>33.779.566.587</u>	<u>9.945.792.541</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>495.139.317</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS -</i>		
<i>Lãi vay</i>	19.768.769	-
<i>Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO</i>		
<i>Đồng Tháp - Lãi vay</i>	475.370.548	
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>496.550.466</i>	<i>686.863.239</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	275.195.745	562.061.514
<i>Bảo hiểm y tế</i>	48.563.955	82.027.890
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	21.583.980	42.773.835
<i>Kinh phí công đoàn</i>	133.135.873	
<i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>	18.070.913	-
Cộng	<u>991.689.783</u>	<u>686.863.239</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	26.848.338.000	26.848.338.000	26.628.338.000	26.628.338.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đồng Tháp (1)	15.977.002.800	15.977.002.800	15.977.002.800	15.977.002.800
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (2)	10.651.335.200	10.651.335.200	10.651.335.200	10.651.335.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS (3)	220.000.000	220.000.000	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	66.640.581.838	66.640.581.838	65.935.051.456	65.935.051.456
Vay ngắn hạn ngân hàng	46.385.277.838	46.385.277.838	45.679.747.456	45.679.747.456
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (4)	-	-	45.679.747.456	45.679.747.456
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh (5)	5.980.191.588	5.980.191.588	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (6)	40.405.086.250	40.405.086.250	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Cộng	93.488.919.838	93.488.919.838	92.563.389.456	92.563.389.456

(1) Khoản vay Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Đồng Tháp theo Hợp đồng Tháp theo Hợp đồng 31.12.2022/HĐV-VMCDT-SB ngày 31/12/2022. Số tiền vay 15.977.002.800 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 12 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay. Số tiền nợ gốc sau khi kết thúc thời hạn vay sẽ được cân trừ với công nợ phát sinh của Hợp đồng 27/12/2021/HĐ-SIBA-NLSVDT ngày 27/12/2021.

(2) Khoản vay Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng 31.12.2022/HĐV-VMCBL-SB ngày 31/12/2022. Số tiền vay 10.651.335.200 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 12 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay. Số tiền nợ gốc sau khi kết thúc thời hạn vay sẽ được cân trừ với công nợ phát sinh của Hợp đồng 26/12/2021/HĐ-SIBA-NLSVBL ngày 26/12/2021.

(3) Là khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS theo Hợp đồng 2512.2023/HĐV-SB-SBC ngày 27/12/2023. Số tiền vay 275.000.000 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 12 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MỆ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

- (4) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0012/KHDN/22 ngày 13 tháng 6 năm 2022. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VNĐ, khoản vay được đảm bảo bằng Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi với tỷ lệ (Giá trị tài sản đảm bảo sau quy đổi/Dư nợ cấp tín dụng) đạt tối thiểu 30% tại mọi thời điểm. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (5) Khoản vay ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24894/23MN/HĐTD ngày 27 tháng 9 năm 2023. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VNĐ, khoản vay được đảm bảo bằng Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi với tỷ lệ (Giá trị tài sản đảm bảo sau quy đổi/Dư nợ cấp tín dụng) đạt tối thiểu 50% tại mọi thời điểm. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- (6) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2271/2023/6965706/HĐTD ngày 03 tháng 11 năm 2023. Mục đích sử dụng vốn để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VNĐ, khoản vay được đảm bảo bằng Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi với tỷ lệ (Giá trị tài sản đảm bảo sau quy đổi/Dư nợ cấp tín dụng) đạt tối thiểu 50% tại mọi thời điểm. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MỆ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác					
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Imeco Đồng Tháp	15.977.002.800	-	-	-	15.977.002.800
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Imeco Bạc Liêu	10.651.335.200	-	-	-	10.651.335.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS	-	4.405.000.000	-	(4.185.000.000)	220.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	45.679.747.456	27.123.746.042	-	(72.803.493.498)	-
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.Hồ Chí Minh		5.980.191.588			5.980.191.588
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam		60.524.491.478		(20.119.405.228)	40.405.086.250
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	20.255.304.000	-	20.255.304.000	(20.255.304.000)	20.255.304.000
Cộng	92.563.389.456	98.033.429.108	20.255.304.000	(117.363.202.726)	93.488.919.838

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	58.031.476.707	58.031.476.707	59.546.476.707	59.546.476.707
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS (*)	58.031.476.707	58.031.476.707	59.546.476.707	59.546.476.707
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	56.560.859.032	56.560.859.032	76.987.612.636	76.987.612.636
Vay dài hạn ngân hàng	55.875.060.636	55.875.060.636	76.130.364.636	76.130.364.636
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên (**)	55.875.060.636	55.875.060.636	76.130.364.636	76.130.364.636
Nợ thuê tài chính	685.798.396	685.798.396	857.248.000	857.248.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	685.798.396	685.798.396	857.248.000	857.248.000
Cộng	114.592.335.739	114.592.335.739	136.534.089.343	136.534.089.343

(*) Là khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 090622/HĐV-SB-SBC ngày 09/6/2022. Số tiền vay 43.000.000.000 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

+ Hợp đồng cho vay số 270622/HĐV-SB-SBC ngày 27/6/2022. Số tiền vay 4.900.000.000 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

+ Hợp đồng cho vay số 291222/HĐV-SB-SBC ngày 29/12/2022. Số tiền vay 12.000.000.000 VNĐ, lãi suất vay 6%/năm tính từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Thời hạn vay 24 tháng, tiền lãi được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay.

(**) Là khoản vay theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTĐH-PN/SB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: “Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao” tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m² (Bằng chữ: Mười bốn nghìn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

một trăm bảy chín một mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghệ hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HDTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan					
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng SIBACONS	59.546.476.707	-	(1.515.000.000)	-	58.031.476.707
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	76.130.364.636	-	-	(20.255.304.000)	55.875.060.636
Nợ thuê tài chính					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitease	857.248.000	-	(171.449.604)	-	685.798.396
Cộng	136.534.089.343	-	(1.686.449.604)	(20.255.304.000)	114.592.335.739

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	30.000.000.000	22.407.435.486	202.407.435.486
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	100.000.000.000	49.824.500.000	-	149.824.500.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	36.408.742.315	36.408.742.315
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	79.824.500.000	58.816.177.801	388.640.677.801
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	79.824.500.000	58.816.177.801	388.640.677.801
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	29.999.770.594	29.999.770.594
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	79.824.500.000	88.815.948.395	418.640.448.395

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	139.000.000.000	55,60%	139.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	15.150.000.000	6,06%	44.250.000.000	17,70%
Bà Phan Hồng Vân	7.600.000.000	3,04%	22.600.000.000	9,04%
Các đối tượng khác	88.250.000.000	35,30%	44.150.000.000	17,66%
Cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	3.078.950.220.300	3.607.760.790.610
Doanh thu cung cấp dịch vụ	578.122.402.542	401.749.528.593
Cộng	3.657.072.622.842	4.009.510.319.203

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.069.119.647.266	3.603.453.590.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	498.587.485.857	325.772.454.568
Cộng	3.567.707.133.123	3.929.226.045.139

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, ký quỹ	902.834.242	485.565.430
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	41.824.311	3.943.697.019
Doanh thu tài chính khác	347.750	-
Cộng	<u>945.006.303</u>	<u>4.429.262.449</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	20.581.578.388	16.257.743.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	138.700.943	440.866.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	104.224.196	-
Cộng	<u>20.824.503.527</u>	<u>16.698.610.452</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	10.923.206.104	9.931.953.758
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	113.931.677	38.869.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.857.269	3.046.329.793
Các chi phí khác	655.314.907	1.251.662.670
Cộng	<u>12.625.309.957</u>	<u>14.268.816.085</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	8.264.505.123	8.733.016.462
Chi phí đồ dùng văn phòng	420.223.787	876.523.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	936.671.805	358.018.032
Thuế, phí và lệ phí	1.337.418.903	831.539.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.116.338.679	3.242.498.257
Các chi phí khác	1.867.053.865	1.342.309.020
Cộng	<u>19.942.212.162</u>	<u>15.383.905.142</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng tồn kho thừa sau kiểm kê		125.245.343
Chiết khấu	-	-
Xử lý công nợ	133.928.623	40.619.150
Thu nhập khác	59.217.431	21.103.412
Cộng	<u>193.146.054</u>	<u>186.967.905</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	4.318.891	167.729.387
Hàng tồn kho thiếu sau kiểm kê		253.774.849
Xử lý công nợ	123.214.860	2.075.621
Chi phí khác	19.648.270	6.702
Cộng	<u>147.182.021</u>	<u>423.586.559</u>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.964.434.409
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.210.661.488
- Các khoản điều chỉnh tăng	
<i>Thuế bị phạt, bị truy thu</i>	4.318.891
Chi phí không hợp lệ khác	1.206.342.597
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	38.175.095.897
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%</i>	3.421.916.006
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%</i>	34.753.179.891
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	7.532.361.699
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>	<u>(581.725.721)</u>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý năm 2023</i>	<u>6.950.635.978</u>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	14.027.837
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.964.663.815</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

III. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty mẹ
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	Công ty con
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Năm nay
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	
Phải thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.455.854.152
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	12.259.249.584

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>
Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	330.000.000
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	165.000.000
Phải trả về tiền lãi cho vay	639.080.111
Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ	585.771.060
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	695.050.665
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	130.933.066.384
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	130.178.410.043
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	103.141.162.730
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	96.564.617.065
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	117.341.322.865
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	108.032.581.708
Chi Nhánh Công ty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	1.128.491.100
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.128.491.100
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	
Phải trả về mua hàng hóa	1.146.627.760.650
Trả tiền mua hàng hóa	1.146.627.384.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	149.051.139.932
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	104.107.615.915
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	40.591.394.540
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	27.271.808.954
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	2.055.191.700
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	16.975.062.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons	
Phải trả về tiền lãi vay	3.545.971.409
Phải trả về tiền vay	4.405.000.000
Trả tiền vay	5.700.000.000
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Đồng Tháp	
Phải trả về tiền lãi vay	958.620.167

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA

Địa chỉ: 99 A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV.2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý IV.2023 (tiếp theo)

Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu

Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ

4.954.343.340

Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng

Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ

7.592.830.440

Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.698.896.100

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

8.215.804.323

Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

668.520.000

Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hình

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

650.000.000

Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

41.140.000

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

182.018.754

Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh

Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.206.412.637

Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

13.640.456.251

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thị Cẩm Tú

Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Đức